CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Khoáng sản Miền Đông AHP

Ngày 31/12/2025	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.8%	**0%**	**5.8%**

DT thuần
Q4/25
92.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▼115| -55.3%
YoY: ▼136| -59.4%

LN thuần
Q4/25
52.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.0| 181%
YoY: ▲ 38.3| 264%

LN sau thuế
Q4/25
45.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 29.7| 194%
YoY: ▲ 33.3| 284%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
23.7%
YoY: +/-▲ 8.1%

ROE
2025
7.4%
YoY: +/-▲ 3.3%

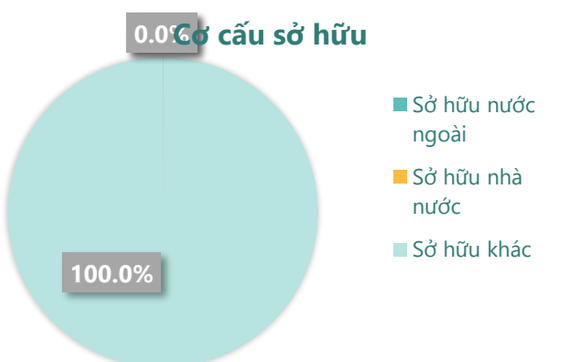
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,400 - 13,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,155
Số lượng CPLH (CP)	104,999,978
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,705
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(1.01)
EPS	918
P/E	12.0

DT thuần
2025
617
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 82.0| 15.3%

LN thuần
2025
116
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 55.2| 91.6%

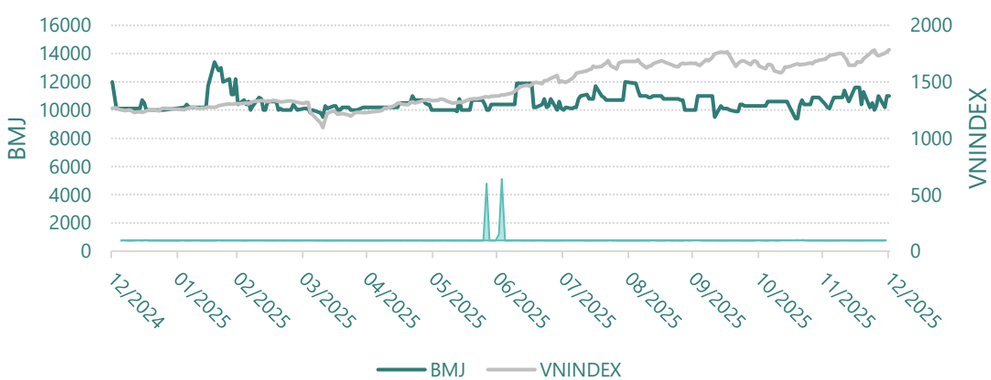
LN sau thuế
2025
96.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 47.9| 98.7%

Cơ cấu sở hữu

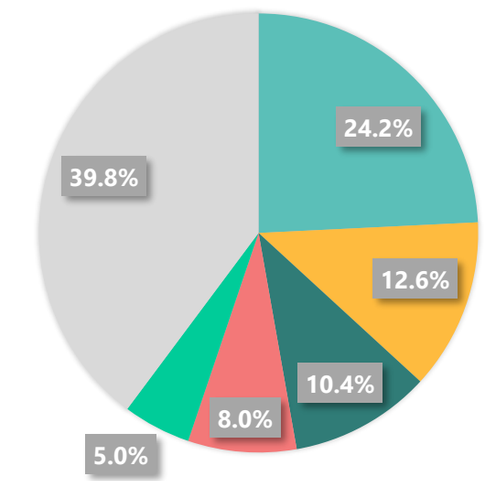


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



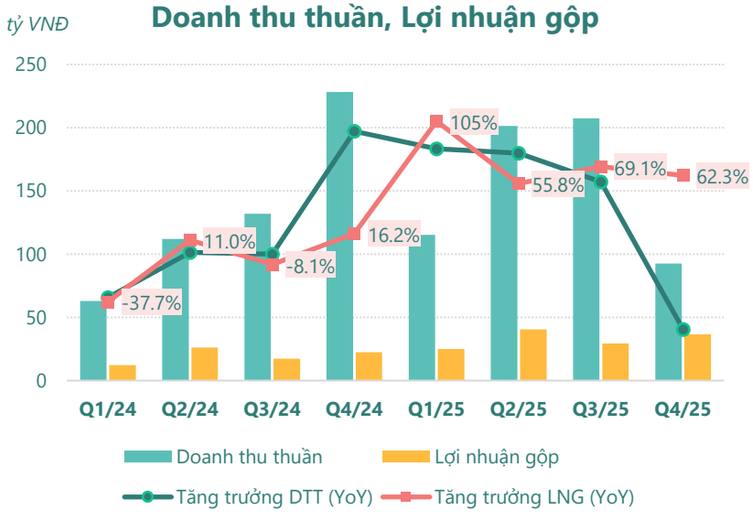
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

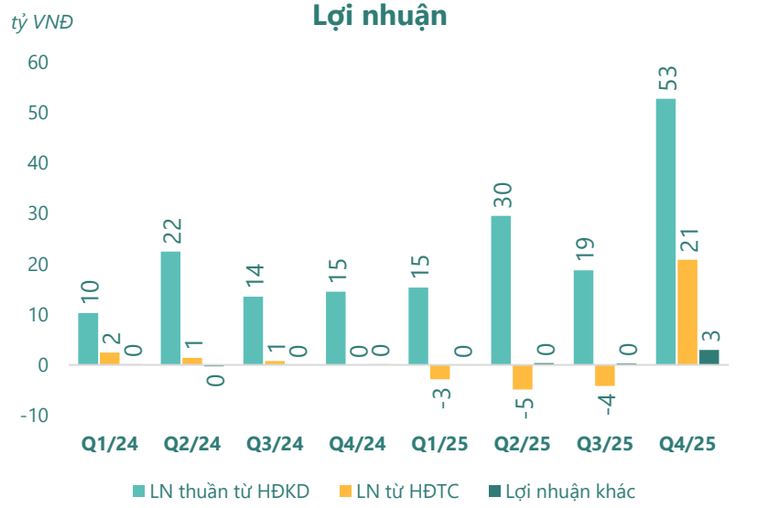
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



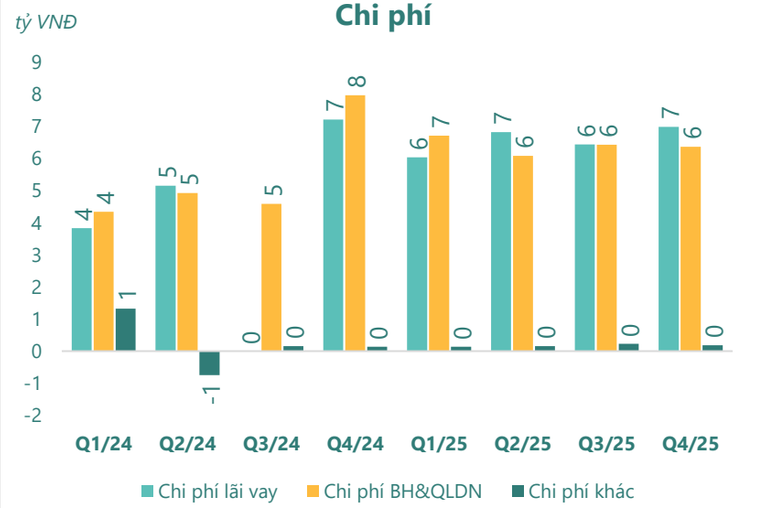
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



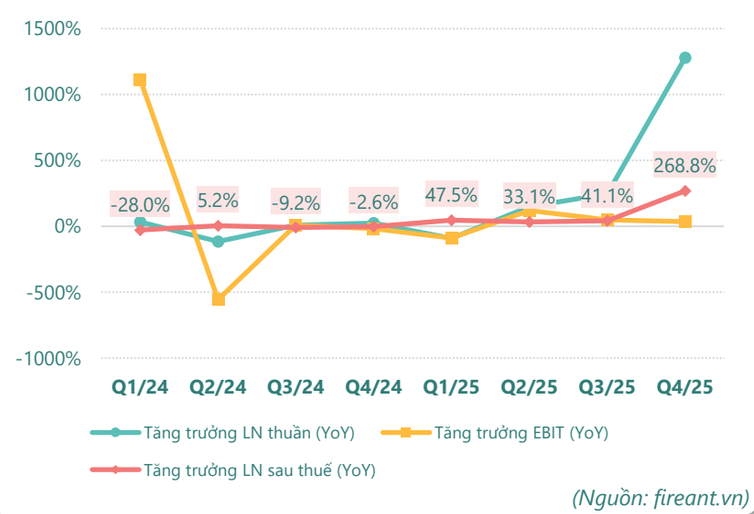
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



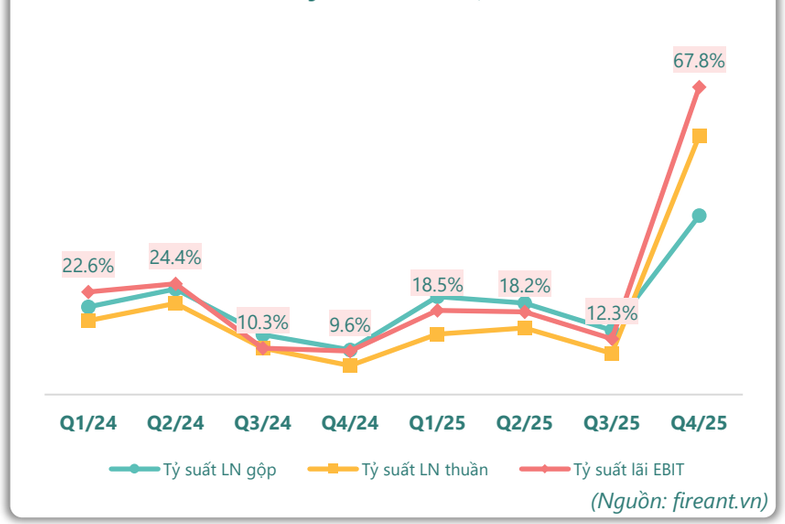
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



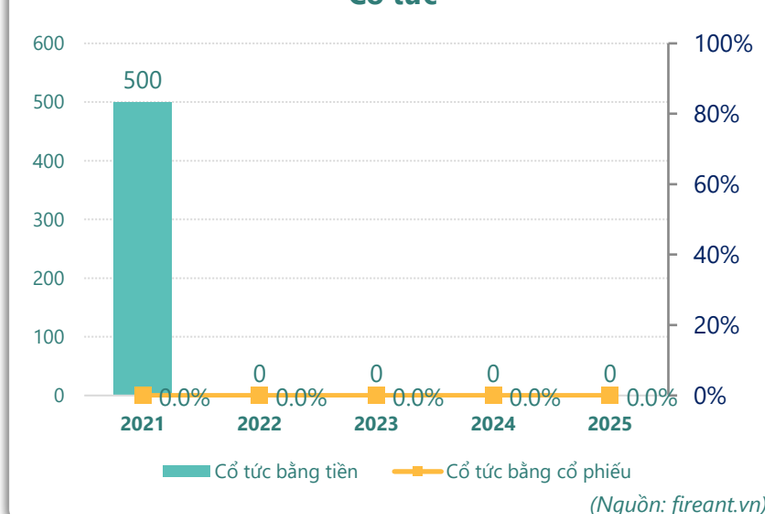
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

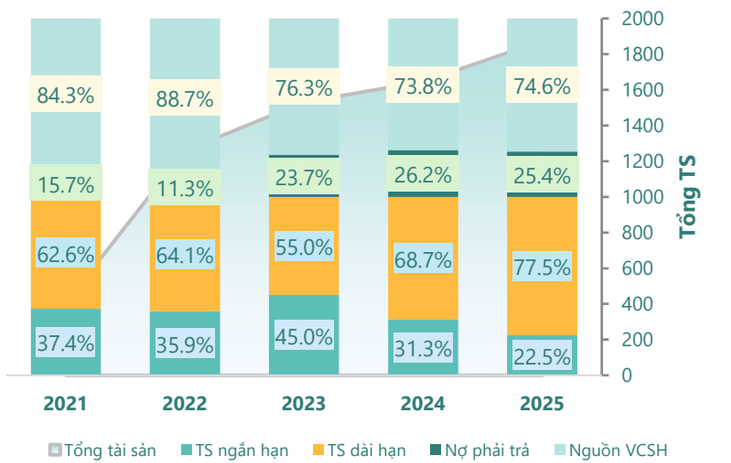
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

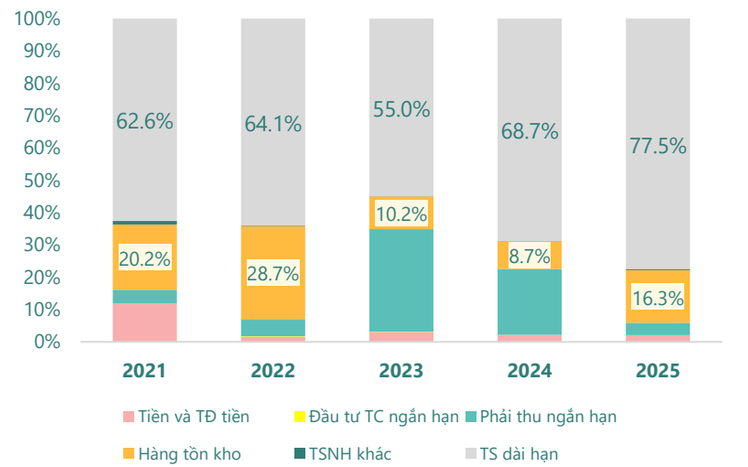
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



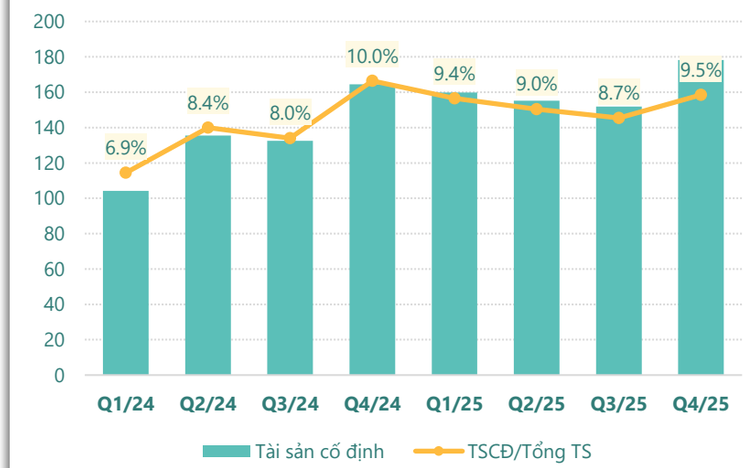
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



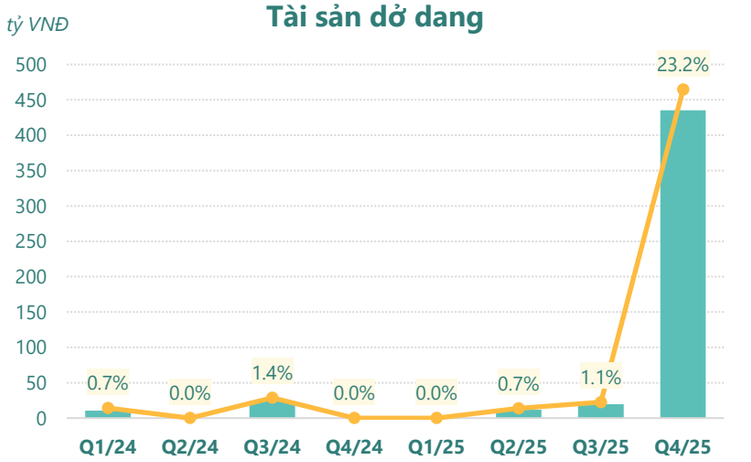
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



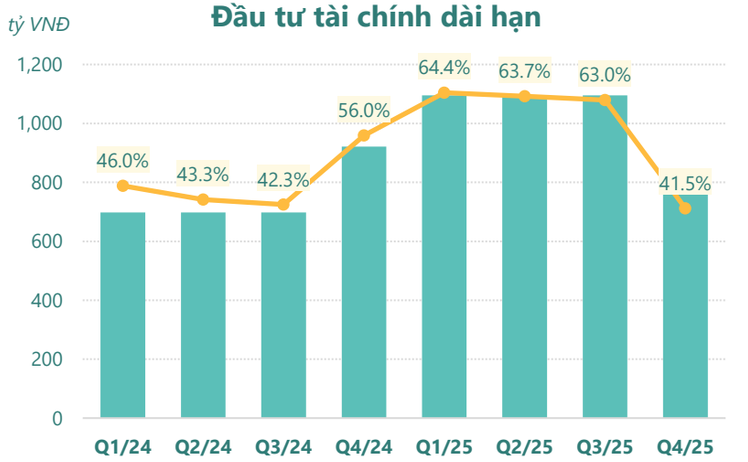
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



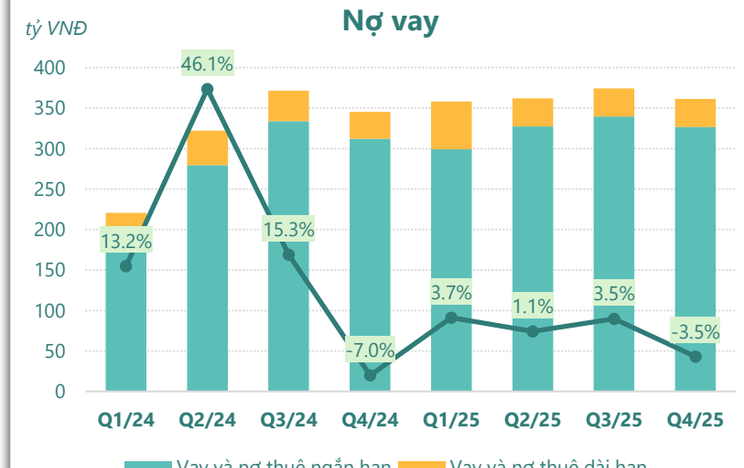
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

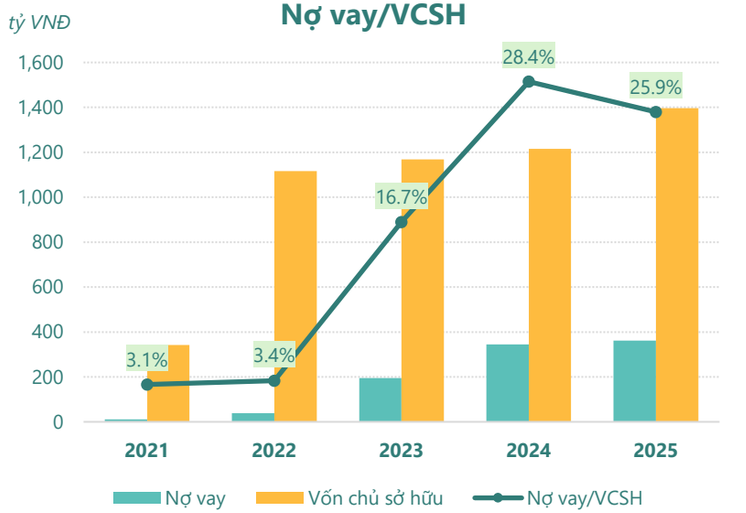
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

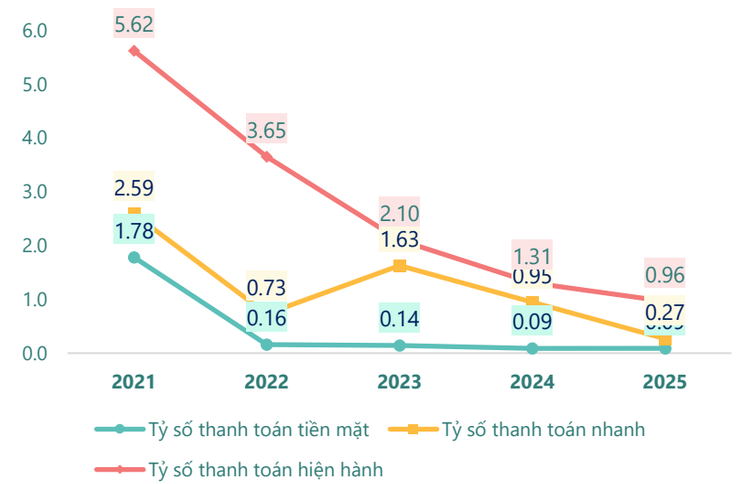
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



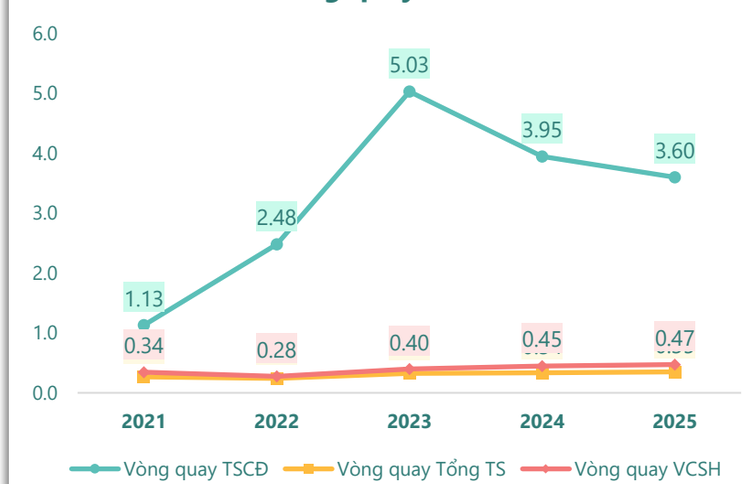
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



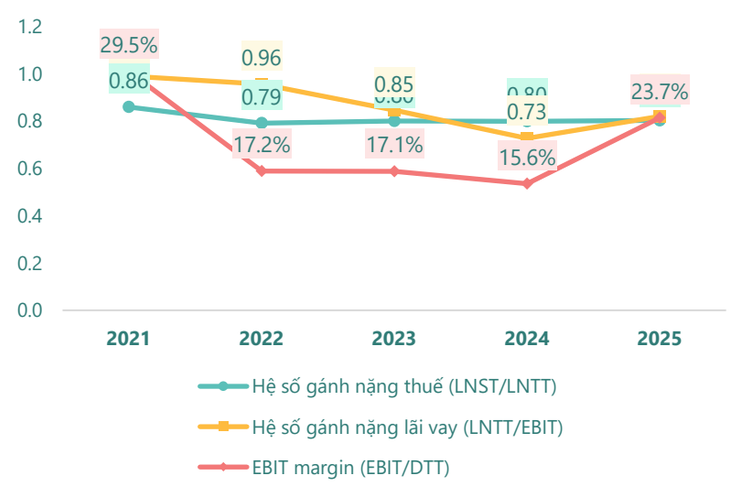
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



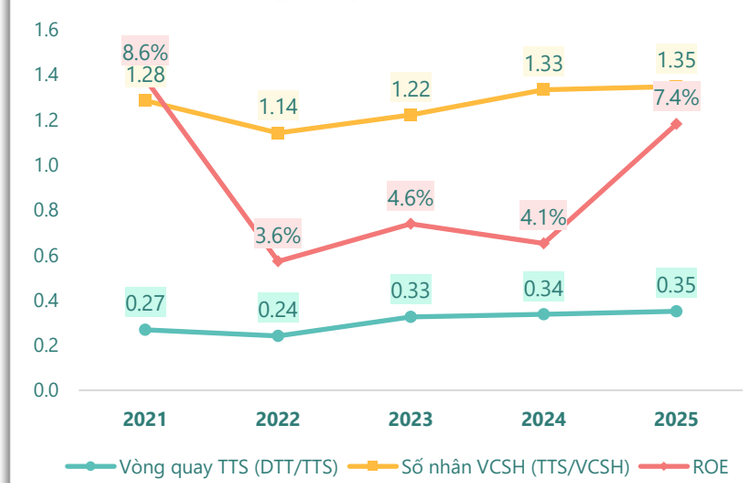
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



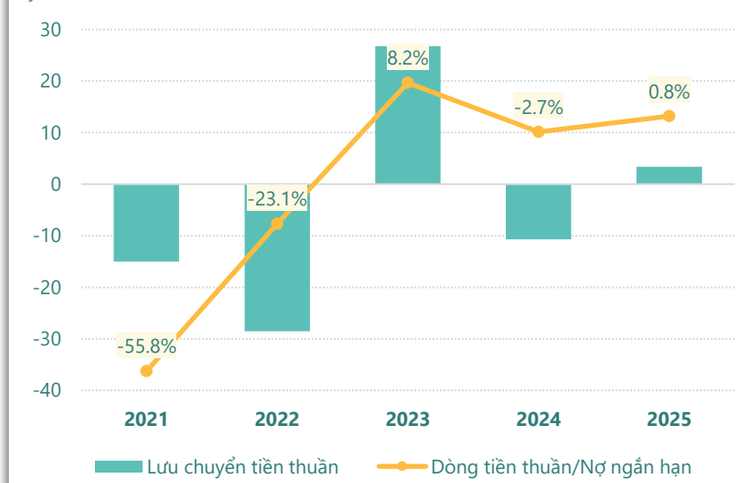
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**92.5**	**228**	**-59.4%**	**617**	**535**	**15.3%**
Giá vốn hàng bán	56.0	206	-72.8%	485	457	6.2%
Lợi nhuận gộp	36.5	22.5	62.3%	131	78.0	68.4%
Doanh thu HĐTC	27.9	7.26	284%	35.2	27.4	28.6%
Chi phí TC	7.00	7.23	-3.2%	26.3	22.8	15.5%
Chi phí lãi vay	7.00	7.23	-3.2%	26.3	22.8	15.5%
LN trong công ty LKLD	**1.77**	**0.00**		**1.77**	**0**	
Chi phí bán hàng	2.36	4.31	-45.3%	11.4	10.1	12.8%
Chi phí QLDN	**4.01**	**3.67**	**9.4%**	**14.2**	**11.8**	**20.9%**
LN thuần từ HĐKD	52.8	14.5	264%	116	60.8	91.6%
Lợi nhuận khác	**2.97**	**0.09**	**3205%**	**3.62**	**-0.03**	**10834%**
LN trước thuế	55.8	14.6	282%	120	60.7	97.7%
Lợi nhuận sau thuế	**45.0**	**11.7**	**284%**	**96.4**	**48.5**	**98.7%**
LNST của CĐ cty mẹ	**45.0**	**11.7**	**284%**	**96.4**	**48.5**	**98.7%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-42.2	31.6	72.6	18.7	-11.2	367
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	94.0	-143	51.3	-118	-38.0	-345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.3	-26.1	-17.7	3.96	12.5	7.19
Tiền đầu kỳ	72.4	174	35.7	142	46.8	10.0
Lưu chuyển tiền thuần	**101**	**-138**	**106**	**-95.2**	**-36.7**	**29.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	174	35.7	142	46.8	10.0	39.1

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,874**	**1,647**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	422	515	-17.9%
Tiền và tương đương tiền	39.1	35.7	9.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	70.7	335	-78.9%
Hàng tồn kho	305	143	114%
Tài sản ngắn hạn khác	7.31	1.47	397%
Tài sản dài hạn	**1,452**	**1,132**	**28.2%**
Phải thu dài hạn	14.2	6.34	123%
Tài sản cố định	178	164	8.4%
Bất động sản đầu tư	8.67	8.67	0.0%
Tài sản dở dang	435	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	778	922	-15.6%
Tài sản dài hạn khác	**37.5**	**31.0**	**20.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	477	431	10.7%
Nợ ngắn hạn	**438**	**393**	**11.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	326	312	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	28.4	41.8	-32.2%
Nợ dài hạn	38.9	37.2	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.8	33.3	4.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,216**	**14.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,216**	**14.9%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)